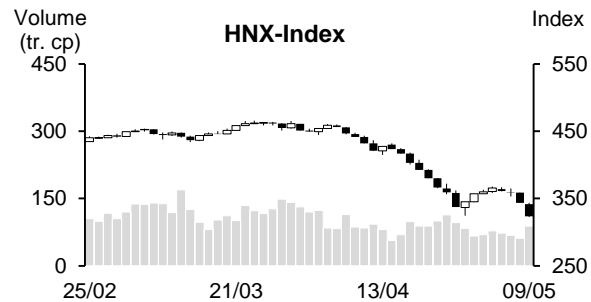
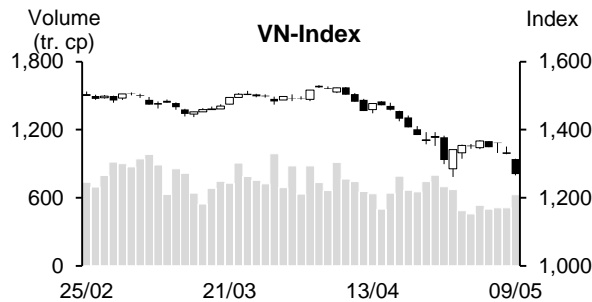


09/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,269.62	-4.49%	1,314.04	-4.31%	323.39	-5.84%
Tổng KLGD (tr. cp)	673.76	19.45%	226.85	46.99%	98.41	54.86%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	627.61	22.90%	200.88	54.63%	88.64	43.62%
TB 20 phiên (tr. cp)	629.04	-0.23%	152.83	31.44%	82.25	7.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,768.25	10.39%	8,682.95	32.75%	2,038.10	35.78%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,143.39	15.90%	7,707.54	45.89%	1,887.66	31.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,747.58	-8.56%	6,847.74	12.56%	2,017.27	-6.42%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	27	6%	0	0%	28	10%
Số mã giảm	445	92%	30	100%	222	80%
Số mã đứng giá	12	2%	0	0%	26	9%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi đầu tuần mới bằng một phiên giảm điểm tồi tệ. Các chỉ số lao dốc ngay từ đầu phiên và đà giảm sau đó càng nói rộng hơn về cuối phiên với lực bán áp đảo ở toàn bộ các nhóm ngành. Không chỉ nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, nhiều cổ phiếu Bluechips cũng chung số phận khi đóng cửa với tình trạng trắng bên mua. Thậm chí số mã giảm sàn chiếm đến 20% tổng số cổ phiếu niêm yết. Áp lực bán mạnh khiến thanh khoản thị trường tăng vượt mức bình quân. Trái với động thái tháo chạy của các nhà đầu tư trong nước, khối ngoại lại tranh thủ gom mua cổ phiếu trong phiên giao dịch hôm nay. Hành động này của khối ngoại tương tự như những phiên giảm sâu của VN-Index gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch vượt qua mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực bán đang gia tăng. Không những vậy, xu hướng giảm đang tiếp diễn, với tín hiệu chòm MA5, 10, 20 hướng xuống tiêu cực và chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX hướng lên vùng 48 và đường -DI nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm đang khá mạnh. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI thể hiện sự đồng thuận hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể khó giữ được trên vùng đáy 1,260 điểm và rủi ro giảm về vùng tâm lý 1,200 điểm đang tăng lên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ tư liên tiếp và đóng cửa dưới MA5, cùng với -DI nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên, chỉ số có thể chịu sức ép giảm về vùng tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức thấp nhằm hạn chế rủi ro.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VDS, PET, C4G

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Chốt lời	10/05/22	68	64.5	5.4%	71.8	11.3%	62.5	-3.1%	Đã phục hồi chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VDS	Quan sát mua	10/05/22	22	25-26	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh quanh 20-21 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
2	PET	Quan sát mua	10/05/22	40.7	45-50	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + vùng hỗ trợ mạnh 35-36 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
3	C4G	Quan sát mua	10/05/22	14.2	17-18	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh quanh 13 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	06/05/22	77.9	81	-3.8%	95.8	18.3%	77	-4.9%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc, Mỹ tăng trưởng ba con số sau 4 tháng

Theo thông tin từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), trong tháng 4, xuất khẩu thủy sản đạt 1 tỷ USD với mức tăng trưởng 41% so với cùng kỳ năm 2021. Theo đó, kết quả mặt hàng này trong 4 tháng đầu năm ước tính khoảng gần 3,6 tỷ USD, cao hơn 44,5% so với cùng kỳ năm trước.

Theo bà Lê Hằng, Phó Giám đốc Trung tâm VASEP.PRO, so với tháng 4/2021, xuất khẩu cá tra tăng gấp hơn 2 lần với doanh thu 297 triệu USD. Nhờ đó, tính lũy kế 4 tháng đầu năm, ngành này thu về trên 950 triệu USD, tăng 94%. Trọng lực chính vẫn nằm ở 2 thị trường Trung Quốc và Mỹ, chiếm tỷ trọng lần lượt là 32% và 24,5%. Cả hai thị trường đều ghi nhận tăng trưởng ba con số trong 4 tháng đầu năm nay: Trung Quốc tăng 161% đạt 306 triệu USD, Mỹ tăng 128% đạt hơn 232 triệu USD.

Theo bà Lê Hằng, xuất khẩu tôm vẫn duy trì được tăng trưởng cao 35% trong tháng 4 đạt 406 triệu USD, đưa kim ngạch tôm 4 tháng đầu năm nay lên 1,36 tỷ USD, tăng 41,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Covid-19 bùng phát mạnh và chính sách zero Covid của Trung Quốc khiến cho xuất khẩu thủy sản sang thị trường này gặp nhiều ách tắc. Tuy nhiên xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc trong tháng 4 tăng gấp hơn 2 lần đạt 216 triệu USD. Lũy kế tới hết tháng 4, kim ngạch sang thị trường này ước đạt 578 triệu USD, tăng 94% so với cùng kỳ năm trước. Riêng mặt hàng cá tra chiếm 53% xuất khẩu thủy sản sang thị trường này.

Dự báo kim ngạch quý II sẽ đạt 2,8-3 tỷ USD, tăng khoảng 36-38% so với cùng kỳ năm 2021.

Moody's: Lợi nhuận ngân hàng Việt Nam tăng trưởng bất chấp đại dịch, sẽ cải thiện hơn nữa trong năm 2022

Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's Investors Service (Moody's) mới đây đã có báo cáo cập nhật về ngành ngân hàng Việt Nam với nhận định hiệu quả kinh doanh sẽ cải thiện khi tác động từ đại dịch Covid-19 suy giảm.

Theo Moody's, kết quả tài chính của các ngân hàng Việt Nam đã diễn biến tích cực trong năm 2021. Doanh thu tăng đáng kể khi tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) tiếp tục mở rộng, điều này dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) gia tăng.

Moody's dự báo, ROA của các ngân hàng được xếp hạng sẽ tiếp tục tăng trong 2022 khi áp lực dự phòng rủi ro giảm dần.

Trước đó, nhiều ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính quý I/2022 với lợi nhuận tiếp tục tăng trưởng mạnh nhờ tận dụng được nguồn vốn giá rẻ.

Nguồn: NDH

PV Gas báo lãi gần 1.050 tỷ đồng tháng 4

Tổng công ty khí Việt Nam (PV Gas, HoSE: GAS) đã có cập nhật về kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm. Cụ thể, tổng doanh thu lũy kế 4 tháng ước đạt 37.460 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 5.696 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 4.544 tỷ đồng; tăng từ 7-61% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 4, doanh thu đạt 10.771 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 1.315 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.048 tỷ đồng, thấp hơn 9% so với bình quân 3 tháng đầu năm.

Về công tác đầu tư, công ty mẹ PV Gas đã giải ngân 1.083 tỷ đồng trong 4 tháng đầu năm, tập trung vào các dự án quan trọng như dự án trạm nạp xe bồn LNG tại Thị Vải, dự án mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm...

Lợi nhuận Cao su Đồng Phú quý I giảm dù sản lượng tăng cao

Cao su Đồng Phú (HoSE: DPR) công bố BCTC hợp nhất quý I với doanh thu tăng nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm trước đạt 204 tỷ đồng. Giá vốn tăng 10%, lợi nhuận gộp giảm 16,7% xuống 55,7 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 33,17% xuống 27,3%.

Doanh nghiệp cho biết sản lượng tiêu thụ quý I đạt 2.164 tấn, tăng 29,3% so với quý I/2021. Song, giá bán cao su bình quân giảm từ 46,5 triệu đồng/tấn xuống 42,2 triệu đồng/tấn, tức giảm 9,2%.

Các chi phí biến động không quá nhiều, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chính đạt 46,5 tỷ đồng, giảm 14,4%. Song hoạt động khác tăng lãi từ 5,9 tỷ đồng lên 8 tỷ đồng giúp lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ còn giảm 4% xuống 37,8 tỷ đồng.

Đạm Phú Mỹ: Việc áp thuế xuất khẩu 5% không ảnh hưởng đến hoạt động

Liên quan đến đề xuất áp dụng thuế xuất khẩu 5% với mặt hàng phân bón, không phân biệt theo tỷ lệ tài nguyên khoáng sản trong phân bón, Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí (Đạm Phú Mỹ, HoSE: DPM) đánh giá việc này không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quý I, các nhà máy của Đạm Phú Mỹ đạt tổng sản lượng sản xuất khoảng 282.000 tấn phân bón và hóa chất các loại, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, NPK Phú Mỹ có sản lượng trên 41.000 tấn, đạt 119% kế hoạch quý I, tăng 78% so với cùng kỳ năm 2021

Kết quả, quý I công ty ghi nhận doanh thu 5.829 tỷ đồng, gấp 3 lần so với cùng kỳ 2021. Giá vốn hàng bán tăng ít hơn với mức 86,5% lên 3.006 tỷ đồng kéo theo biên lợi nhuận tăng từ 21,9% lên 48%. Lãi sau thuế là 2.126 tỷ đồng, gấp 11,8 lần cùng kỳ năm ngoái.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHI	15,050	3.79%	0.00%
CAV	57,400	2.32%	0.00%
TRA	99,500	1.63%	0.00%
KPF	14,700	6.91%	0.00%
COM	50,900	6.82%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	19,600	8.89%	0.14%
NVB	38,100	2.42%	0.13%
VNT	85,200	9.94%	0.02%
HJS	38,700	9.94%	0.02%
NRC	18,700	3.89%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	34,450	-6.89%	-0.24%
VPB	31,800	-6.88%	-0.20%
TCB	38,600	-6.99%	-0.19%
GAS	104,900	-4.46%	-0.18%
CTG	25,150	-6.85%	-0.17%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	98,500	-9.96%	-0.95%
IDC	47,700	-9.83%	-0.39%
VCS	86,200	-8.88%	-0.34%
PVI	49,000	-9.59%	-0.30%
PVS	22,000	-9.09%	-0.26%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	39,950	-4.43%	26,283,600
STB	23,750	-6.86%	23,972,900
VPB	31,800	-6.88%	23,931,200
SSI	26,850	-6.93%	19,409,400
HAG	8,750	-6.91%	16,583,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	22,000	-9.09%	11,804,057
IDC	47,700	-9.83%	8,258,979
SHS	15,000	-9.64%	7,402,755
CEO	30,000	-9.91%	6,047,941
KLF	4,000	-9.09%	4,312,658

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	39,950	-4.43%	1,075.1
VPB	31,800	-6.88%	777.5
STB	23,750	-6.86%	574.4
SSI	26,850	-6.93%	530.4
TCB	38,600	-6.99%	487.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	47,700	-9.83%	400.8
PVS	22,000	-9.09%	271.0
CEO	30,000	-9.91%	186.4
SHS	15,000	-9.64%	114.0
TNG	29,100	-9.91%	100.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

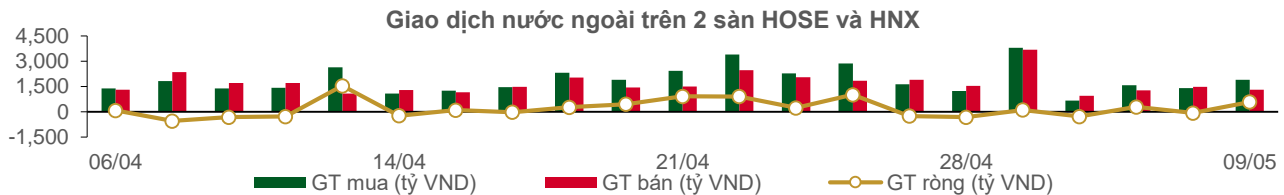
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	7,881,100	349.92
HDB	10,450,000	251.41
KBC	3,000,000	131.10
PDR	2,116,000	130.29
ASG	3,415,654	101.67

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OCH	5,190,000	61.24
SHS	3,060,015	50.19
HUT	1,400,000	32.90
GKM	63,000	3.40
IDC	49,000	2.34

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.90	1,877.33	35.92	1,303.09	11.98	574.23
HNX	1.02	23.28	0.37	8.43	0.65	14.85
Tổng 2 sàn	48.93	1,900.61	36.29	1,311.52	12.63	589.08



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	38,600	7,851,100	348.59
HPG	39,950	3,946,500	161.70
VRE	28,200	5,438,000	157.92
VHM	68,000	1,982,100	133.49
FUEVFVND	26,300	2,839,900	75.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,000	800,300	18.07
DNM	38,200	27,300	1.12
PVI	49,000	12,100	0.61
IVS	8,800	47,500	0.44
IDV	55,000	6,900	0.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	38,600	7,851,100	348.59
VRE	28,200	3,694,200	107.64
HPG	39,950	2,382,400	97.89
VCB	77,900	820,900	64.44
FPT	94,000	571,600	61.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,000	173,500	2.61
PVS	22,000	90,000	2.07
THD	98,500	13,400	1.39
TNG	29,100	15,000	0.45
IDV	55,000	7,600	0.41

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	68,000	1,394,700	93.90
HPG	39,950	1,564,100	63.81
GMD	53,500	1,132,000	60.30
VRE	28,200	1,743,800	50.29
DGC	214,900	228,000	48.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,000	710,300	16.00
DNM	38,200	27,200	1.12
PVI	49,000	12,100	0.61
IVS	8,800	37,000	0.35
NVB	38,100	6,000	0.23

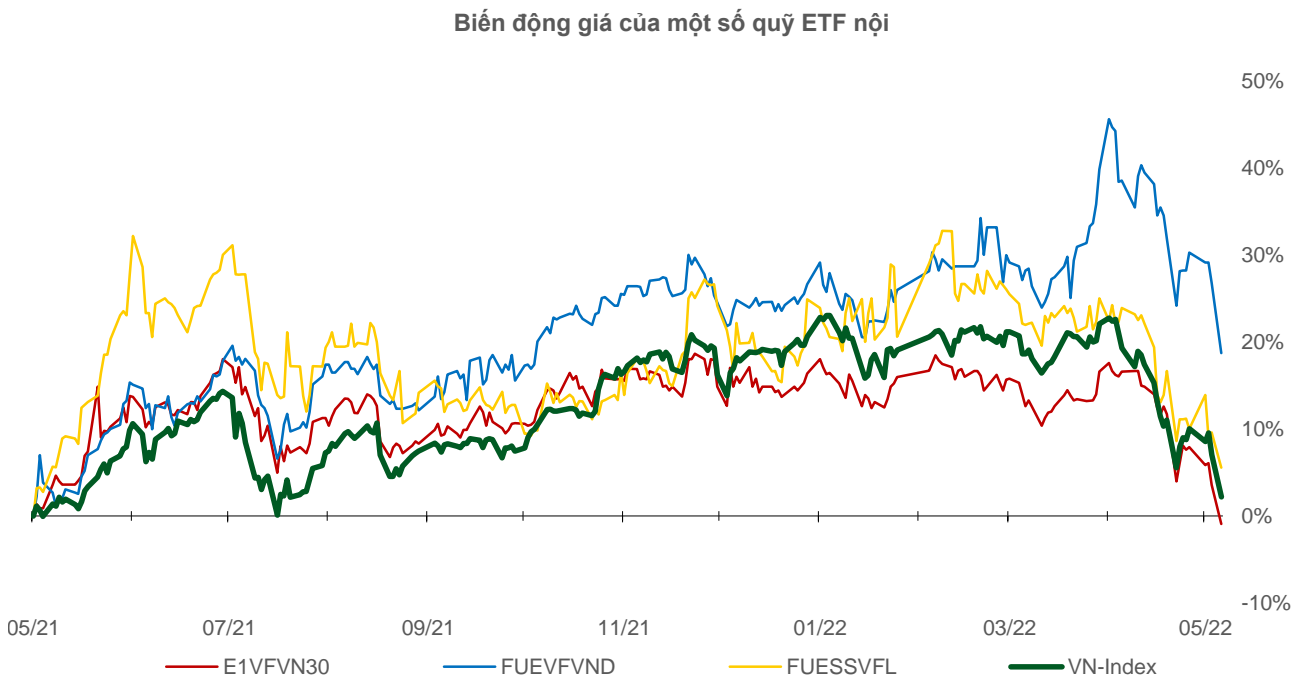
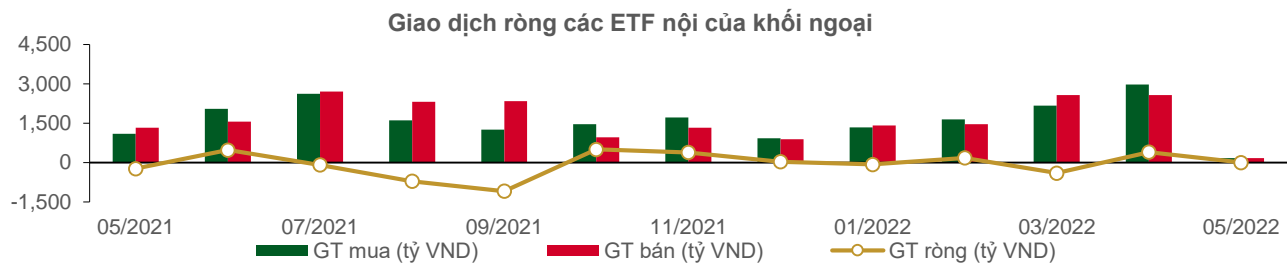
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	78,500	(487,500)	(38.54)
VCB	77,900	(256,000)	(20.00)
GEX	24,700	(685,620)	(16.96)
SBT	17,250	(625,800)	(10.95)
STB	23,750	(449,500)	(10.55)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,000	(163,350)	(2.46)
THD	98,500	(11,800)	(1.23)
TNG	29,100	(13,000)	(0.39)
NRC	18,700	(4,700)	(0.09)
SCI	16,500	(4,400)	(0.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,000	-4.3%	1,000,700	22.42	E1VFN30	11.05	13.05	(1.99)
FUEMAV30	15,330	-5.1%	18,500	0.29	FUEMAV30	0.02	0.25	(0.23)
FUESSV30	18,440	4.2%	32,300	0.55	FUESSV30	0.12	0.33	(0.21)
FUESSV50	19,000	-6.3%	44,800	0.87	FUESSV50	0.03	0.01	0.02
FUESSVFL	19,000	-3.7%	108,600	2.04	FUESSVFL	1.42	1.88	(0.46)
FUEVFN30	26,300	-6.3%	3,892,300	103.76	FUEVFN30	75.68	34.59	41.09
FUEVN100	18,400	-1.6%	89,900	1.64	FUEVN100	0.55	1.14	(0.59)
FUEIP100	9,400	-3.8%	40,800	0.39	FUEIP100	0.00	0.06	(0.06)
FUEKIV30	8,500	-4.2%	59,100	0.52	FUEKIV30	0.22	0.27	(0.05)
Tổng cộng			5,287,000	132.47	Tổng cộng	89.08	51.57	37.51



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	380	-32.1%	49,560	53	30,600	0	(380)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	120	-7.7%	2,920	15	30,600	(0)	(120)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	580	-18.3%	31,840	134	30,600	48	(532)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	220	-33.3%	20,670	31	30,600	0	(220)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,240	-29.9%	3,060	58	94,000	0	(1,240)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	440	-35.3%	4,820	15	94,000	(0)	(440)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	960	-36.0%	74,200	134	94,000	85	(875)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,300	-23.5%	111,950	46	94,000	468	(832)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	3,250	-19.8%	198,410	84	94,000	535	(2,715)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	420	-17.7%	3,410	135	23,000	5	(415)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	180	-40.0%	35,490	31	23,000	(0)	(180)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	320	-27.3%	30,110	98	23,000	2	(318)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	650	-4.4%	70	140	23,000	12	(638)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	350	-45.3%	4,670	58	39,950	(0)	(350)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	90	-25.0%	167,830	53	39,950	(0)	(90)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	100	-47.4%	9,920	15	39,950	(0)	(100)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	600	-10.5%	84,750	165	39,950	28	(572)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	420	-19.2%	27,810	135	39,950	2	(418)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	660	-20.5%	130,890	134	39,950	13	(647)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	620	-22.5%	39,300	46	39,950	1	(619)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	350	-28.6%	43,190	98	39,950	2	(348)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	750	0.0%	0	140	39,950	23	(727)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,700	-23.1%	19,070	151	39,950	481	(1,219)	40,000	5.0	07/10/2022
CKDH2201	320	-28.9%	56,510	149	42,900	2	(318)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	400	-40.3%	12,770	46	42,900	0	(400)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	1,150	-23.8%	43,400	70	42,900	0	(1,150)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	380	-13.6%	20,780	98	42,900	2	(378)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	1,800	140.0%	2,930	140	42,900	9	(1,791)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2201	2,000	-18.0%	10,920	134	26,200	171	(1,829)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	800	3.9%	7,470	140	26,200	7	(793)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	90	-47.1%	6,700	15	114,900	(0)	(90)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	620	-16.2%	36,950	135	114,900	33	(587)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	1,400	-31.0%	4,600	151	114,900	368	(1,032)	127,550	8.3	07/10/2022
CMWG2113	160	-68.6%	22,550	15	136,400	(0)	(160)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,000	-25.7%	24,360	134	136,400	801	(1,199)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	2,050	-26.8%	55,290	84	136,400	224	(1,826)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,700	-16.7%	2,920	140	136,400	428	(1,272)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,750	-36.8%	1,180	151	136,400	439	(1,311)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	470	-13.0%	25,890	149	78,500	12	(458)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	630	-10.0%	2,310	98	78,500	113	(517)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	800	-14.0%	1,000	140	78,500	50	(750)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	1,150	-8.0%	2,240	149	59,300	6	(1,144)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	450	-11.8%	10,300	98	59,300	16	(434)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	240	-46.7%	5,140	15	99,100	(0)	(240)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	1,910	-25.1%	30,450	134	99,100	954	(956)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	250	-13.8%	107,680	67	12,950	0	(250)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	430	-20.4%	59,970	190	12,950	30	(400)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	100	-64.3%	17,360	15	23,750	(0)	(100)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	520	-25.7%	20,460	135	23,750	26	(494)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,060	-33.8%	23,410	134	23,750	76	(984)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	180	-37.9%	19,160	31	23,750	(0)	(180)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	300	-6.3%	7,750	98	23,750	0	(300)	34,570	8.0	15/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2206	890	0.0%	0	140	23,750	1	(889)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2112	120	-33.3%	142,270	53	38,600	(0)	(120)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	400	-24.5%	49,170	134	38,600	1	(399)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	170	-26.1%	4,890	31	38,600	(0)	(170)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	440	-30.2%	97,960	84	38,600	0	(440)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	1,420	-29.0%	12,320	151	38,600	83	(1,337)	45,000	5.0	07/10/2022
CTPB2201	510	-15.0%	21,870	134	31,600	19	(491)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	270	-44.9%	75,660	70	31,600	0	(270)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	150	-6.3%	31,990	53	68,000	0	(150)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	260	0.0%	28,440	100	68,000	0	(260)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	330	-23.3%	1,090	135	68,000	2	(328)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	310	-11.4%	5,390	134	68,000	1	(309)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	280	3.7%	23,370	46	68,000	0	(280)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	540	-21.7%	79,770	84	68,000	1	(539)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	400	-2.4%	19,590	98	68,000	5	(395)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	400	-14.9%	2,970	140	68,000	13	(387)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	90	-10.0%	6,850	15	79,100	(0)	(90)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	510	-15.0%	4,590	135	79,100	1	(509)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	690	-2.8%	9,490	98	79,100	81	(609)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	870	-26.9%	31,730	151	79,100	146	(724)	86,000	10.0	07/10/2022
CVJC2201	390	-13.3%	27,550	98	124,000	0	(390)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2114	40	0.0%	7,660	15	70,000	(0)	(40)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	370	-7.5%	24,040	135	70,000	0	(370)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	260	-10.3%	10,880	46	70,000	0	(260)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	420	2.4%	44,610	98	70,000	0	(420)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	850	-36.1%	6,840	151	70,000	134	(716)	73,000	10.0	07/10/2022
CVPB2201	970	-26.0%	22,480	134	31,800	52	(918)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	500	-51.9%	134,980	70	31,800	0	(500)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	570	-18.6%	18,360	67	31,800	193	(377)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	730	-8.8%	2,860	190	31,800	181	(549)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	200	-23.1%	35,730	15	28,200	(0)	(200)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	680	-19.1%	7,920	134	28,200	49	(631)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	230	-37.8%	59,990	31	28,200	(0)	(230)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	610	-21.8%	33,020	98	28,200	11	(599)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	590	-33.0%	29,220	151	28,200	87	(503)	33,000	5.0	07/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MWG (New)	HOSE	136,400	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN (New)	HOSE	114,900	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1 (New)	HOSE	17,300	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC (New)	HOSE	98,300	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR (New)	UPCOM	20,473	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	132,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	63,300	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	104,900	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	99,100	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	94,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	54,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	115,900	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	39,000	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	20,850	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	29,850	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	97,400	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	68,600	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	99,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	39,550	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	42,600	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	46,050	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	68,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	42,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,200	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	40,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	50,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	29,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	75,400	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,981	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,300	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	45,250	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	77,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	12,950	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	20,950	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	19,850	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	81,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	49,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	39,950	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	53,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	37,150	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	40,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	48,750	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	77,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	30,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	38,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	26,200	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	59,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,430	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	25,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	34,450	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	25,150	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	31,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	23,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	31,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	20,650	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	14,650	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	17,250	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	10,450	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,601	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn